

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được kiểm toán



Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-22

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2015.

* Vốn điều lệ của Công ty là: 133.683.760.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Trụ sở chính tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 1.800.011.333 đồng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị:

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016
Ông Lê Quang Lanh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/02/2015, nghỉ hưu từ ngày 01/03/2016
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Minh Chương	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc công ty	Bổ nhiệm ngày 16/03/2016
Ông Lê Quang Lanh	Giám đốc công ty	Bổ nhiệm ngày 06/02/2015, nghỉ hưu từ ngày 01/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Lê Anh Dũng

TM. Ban giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
CHI NHÁNH THANH HÓA**

Địa chỉ: Lô S2, Khu 2, Khu Đô Thị Bình Minh, P. Đông Hương, TP Thanh Hóa

Điện thoại: 0373.758.959 - Email: ifcthanhhoa@ifcvietsiam.com.vn - Website: ifcvietsiam.com.vn

Số: 21 /2016/BCKT-IFCTH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI THANH HÓA**



Giám đốc

Nguyễn Văn Quân

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số 2034-2014-072-1

Kiểm toán viên

Lê Trọng Thanh

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số 2373-2014-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A Tài sản ngắn hạn	100		58.525.368.963	60.957.052.190
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.01</i>	40.771.806.405	39.085.088.580
1 Tiền	111		11.771.806.405	14.085.088.580
2 Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	25.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.02</i>	5.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.418.229.929	6.432.334.842
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.03</i>	4.393.323.196	5.824.264.206
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.400.000	383.256.122
3 Các khoản phải thu khác	136	<i>V.04</i>	40.972.251	224.407.435
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(110.773.741)	-
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.05</i>	2.308.223	407.079
IV Hàng tồn kho	140		8.321.046.593	15.439.628.768
1 Hàng tồn kho	141	<i>V.07</i>	8.321.046.593	15.439.628.768
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho. (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.286.036	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		752.338	-
2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	<i>V.08</i>	13.533.698	-
B Tài sản dài hạn	200		181.850.885.124	141.105.209.074
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		171.629.430.928	138.247.402.882
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.09</i>	171.480.685.724	138.071.915.882
- Nguyên giá	222		299.299.567.923	252.855.896.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.818.882.199)	(114.783.980.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.10</i>	148.745.204	175.487.000
- Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.254.796)	(66.513.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		10.127.857.468	2.773.786.858
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.11</i>	10.127.857.468	2.773.786.858
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		93.596.728	84.019.334
Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.12</i>	93.596.728	84.019.334
Tổng cộng tài sản	270		240.376.254.087	202.062.261.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Nguồn vốn		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A Nợ phải trả	300		104.929.572.312	68.152.334.268
I Nợ ngắn hạn	310		48.975.278.878	10.711.100.810
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	618.027.202	490.314.202
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.005	6.446.000
3 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	876.777.848	841.962.516
4 Phải trả người lao động	314		5.165.792.595	1.729.424.587
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.073.345.264	442.345.266
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	40.789.161.024	6.695.495.299
7 Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		452.172.940	505.112.940
II Nợ dài hạn	330		55.954.293.434	57.441.233.458
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>338</i>	<i>V.17</i>	<i>55.954.293.434</i>	<i>57.441.233.458</i>
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		135.446.681.775	133.909.926.996
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18	135.446.681.775	133.909.926.996
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		133.683.760.000	133.683.760.000
2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	226.166.996
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.762.921.775	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.762.921.775	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		240.376.254.087	202.062.261.264

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Minh Chương



Lê Anh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47.318.103.097	11.622.719.246
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.318.103.097	11.622.719.246
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	40.247.119.722	10.230.763.896
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>7.070.983.375</u>	<u>1.391.955.350</u>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	986.342.902	533.111.460
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	1.900.644.300	538.313.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.900.644.300	538.313.636
8 Chi phí bán hàng	24	VI.06	1.114.237.281	244.945.232
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2.756.275.506	953.063.061
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.286.169.190</u>	<u>188.744.881</u>
11 Thu nhập khác	31	VI.05	21.537.647	5.880.349
12 Chi phí khác	32		-	35.686
13 Lợi nhuận khác	40		21.537.647	5.844.663
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.307.706.837</u>	<u>194.589.544</u>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	507.695.504	42.809.699
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.800.011.333	151.779.845
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.09	135	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Minh Chương



Lê Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.973.125.038	13.733.186.726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.835.639.723)	(6.476.113.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.876.003.000)	(6.282.202.421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.269.644.302)	(1.291.952.727)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(542.809.700)	(37.536.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.077.379.308	24.750.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.548.506.641)	(2.564.415.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.977.900.980	(2.894.283.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(790.586.033)	(158.330.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		986.342.902	533.111.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.804.243.131)	374.781.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.486.940.024)	(1.493.583.545)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.486.940.024)	(1.493.583.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.686.717.825	(4.013.085.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.085.088.580	43.098.174.171
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		40.771.806.405	39.085.088.580

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Minh Chương



Lê Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2015.

* Vốn điều lệ của Công ty là: 133.683.760.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)

Trụ sở chính tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm tài chính bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh cấp nước Ba Đồn

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

- Chi nhánh cấp nước Đồng Hới

Địa chỉ: Đường Lê Thành Đồng, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cho năm tài chính 2015. Số đầu kỳ và số kỳ trước trên báo cáo tài chính đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Đây là kỳ đầu tiên của năm chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp vì vậy số liệu trên báo cáo tài chính không thể so sánh được. Số dư đầu kỳ là số liệu quyết toán quý I năm 2015 theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 11/06/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình và đã được loại trừ tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính V/v: Sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

- Các khoản phải thu dài hạn:

Bao gồm các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận vào khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính V/v: Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được hạch toán và ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 17 - "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 03 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 03 năm;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Khi hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh toàn bộ số nợ doanh nghiệp phải trả tại thời điểm lập báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả ...
- Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải trả người bán, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả dài hạn khác ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, gồm: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo); Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo).

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của đơn vị là tiền lãi vay phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào "Thu nhập khác".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Và các khoản doanh thu chưa thực hiện như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữ giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này hoặc do bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ví dụ:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- *Chiết khấu thương mại:* là khoản chiết khấu cho người mua do khách hàng mua hàng với số lượng lớn nhưng được phản ánh trên hóa đơn khi bán hàng khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- *Hàng bán trị trả lại:* là khoản doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.
- *Giảm giá hàng bán:* là khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phân ánh:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phục vụ cho quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015	01/04/2015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	770.229.792	762.906.586
- Tiền mặt	770.229.792	762.906.586
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.001.576.613	13.322.181.994
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	29.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	40.771.806.405	39.085.088.580

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/04/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.393.323.196	5.824.264.206
- Nguyễn Thị Thu Thảo	519.481.802	1.287.999.203
- Đoàn Kiều Linh	154.662.556	170.161.182
- Võ Thị Lý Hằng	301.832.620	308.462.736
- Nguyễn Thị Tem	201.497.206	227.925.504
- Lê Thị Bích Hạnh	212.654.312	238.168.144
- Võ Thị Xuân Thu	228.197.420	-
- Trần Thị Bình	173.160.984	-
- Nguyễn Thị Hoài Phương	194.789.367	179.952.167
- Trương Thị Thu Hương	180.746.479	212.662.379
- Nguyễn Thị Vân Anh	180.519.828	212.321.243
- Phan Văn Nguyên	172.194.315	198.187.555
- Dương Thị Trà Giang	183.247.851	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.690.338.456	2.788.424.093
Cộng	4.393.323.196	5.824.264.206

4. Phải thu khác

	31/12/2015	01/04/2015
Ngắn hạn		
- Phải thu khác	-	178.435.184
- Tạm ứng	28.948.251	33.948.251
- Phải trả khác (dư nợ TK 33883)	12.024.000	12.024.000
Cộng	40.972.251	224.407.435

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015	01/04/2015
- Tiền		407.079
- Hàng tồn kho	2.308.223	
Cộng	2.308.223	407.079

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.773.741	-	110.773.741	-
Cộng	110.773.741	-	110.773.741	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm
+ Khách sạn Công Đoàn	22.491.426
+ Công ty Hóa chất	16.515.125

+ Công ty Thành An	19.080.859
+ XN XD số 2 (Cty XD VLXD QB)	14.861.748

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.293.877.812	-	12.094.749.723	-
- Công cụ, dụng cụ trong kho	27.168.781	-	27.208.781	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	3.317.670.264	-
Cộng	8.321.046.593	-	15.439.628.768	-

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2015	01/04/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.533.698	-
Cộng	13.533.698	-

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	96.116.417.805	14.048.980.180	142.690.498.779	-	-	252.855.896.764
2. Số tăng trong năm	5.955.441.184	5.817.420.211	34.561.809.764	109.000.000	-	46.443.671.159
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	102.071.858.989	19.866.400.391	177.252.308.543	109.000.000	-	299.299.567.923
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	38.336.570.235	7.664.307.069	68.783.103.578	-	-	114.783.980.882
2. Số tăng trong năm	3.353.444.214	1.081.159.551	8.600.297.552	-	-	13.034.901.317
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	41.690.014.449	8.745.466.620	77.383.401.130	-	-	127.818.882.199
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	57.779.847.570	6.384.673.111	73.907.395.201	-	-	138.071.915.882
2. Tại ngày cuối năm	60.381.844.540	11.120.933.771	99.868.907.413	109.000.000	-	171.480.685.724

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Băng quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	242.000.000	-	-	242.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	242.000.000	-	-	242.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	66.513.000	-	-	66.513.000
2. Số tăng trong năm	-	26.741.796	-	-	26.741.796
- Khấu hao trong năm	-	26.741.796	-	-	26.741.796
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	93.254.796	-	-	93.254.796

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	-	175.487.000	-	-	-	175.487.000
2. Tại ngày cuối năm	-	148.745.204	-	-	-	148.745.204

		31/12/2015		01/04/2015
11. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mạng cấp 2 Đồng Hới - Quán Hâu		6.017.390.458		1.404.175.689
- Mạng cấp 2 Hoàng Diệu - Trần Hưng Đạo				1.005.527.272
- Mạng cấp 3 Đồng Hới - Quán Hâu - Kiến Giang		3.067.449.618		
- Quốc Lộ 1A		625.069.679		191.911.812
- Xây dựng cơ bản dở dang khác		417.947.713		172.172.085
Cộng		10.127.857.468		2.773.786.858

		31/12/2015		01/04/2015
12. Chi phí trả trước				
Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		73.581.364		84.019.334
- Chi phí đi vay				
- Chi phí trả trước dài hạn khác		20.015.364		
Cộng		93.596.728		84.019.334

13. Phải trả người bán	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	618.027.202	618.027.202	490.314.202	490.314.202
- Cty CP Tư vấn xây dựng Quảng Bình	203.586.552	203.586.552	128.816.552	128.816.552
- Tổng Công ty Xây dựng Hà nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
- Công ty TNHH Hoàng Long	32.269.000	32.269.000	32.269.000	32.269.000
- Phải trả các đối tượng khác	194.608.791	194.608.791	141.665.791	141.665.791
Cộng	618.027.202	618.027.202	490.314.202	490.314.202

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Phải nộp				
- Thuế GTGT Giá tăng	21.183.846	946.870.154	968.054.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.580.498	507.695.504	542.809.700	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.436.202	12.782.798	3.219.000	12.000.000
- Thuế tài nguyên	190.767.760	302.920.229	464.187.989	29.500.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	343.136.143	343.136.143	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Thuế BVMT đối với nước thải	605.994.210	9.032.575.038	8.803.291.400	835.277.848
Cộng	841.962.516	11.145.979.866	11.124.698.232	876.777.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
15. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	1.073.345.264	442.345.266
Cộng	<u>1.073.345.264</u>	<u>442.345.266</u>
16. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	9.631.947	-
- Kinh phí công đoàn	13.587.348	74.317.449
- Bảo hiểm xã hội	-	18.822.412
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.587.315.195
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	40.765.941.729	1.015.040.243
Cộng	<u>40.789.161.024</u>	<u>6.695.495.299</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2015</u>		<u>Phát sinh</u>		<u>01/04/2015</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng (*)	55.954.293.434	55.954.293.434	-	(1.486.940.024)	57.441.233.458	57.441.233.458
Cộng	<u>55.954.293.434</u>	<u>55.954.293.434</u>	<u>-</u>	<u>(1.486.940.024)</u>	<u>57.441.233.458</u>	<u>57.441.233.458</u>

(*) Đây là khoản vay từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28/04/2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	128.973.034.735	-	-	471.808.669	6.157.341.408	-	135.602.184.812
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước							
Tặng khác	6.440.315.421			37.332.340			6.477.647.761
Giảm vốn trong kỳ trước							
Lỗ trong kỳ trước							
Giảm khác	1.729.590.156			282.974.013	6.157.341.408		8.169.905.577
Số dư đầu kỳ này	133.683.760.000	-	-	226.166.996	-	-	133.909.926.996
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						1.800.011.333	1.800.011.333
Tặng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Lỗ trong kỳ này							
Giảm khác				(226.166.996)		(37.089.558)	(263.256.554)
Số dư cuối kỳ này	133.683.760.000	-	-	-	-	1.762.921.775	135.446.681.775

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/04/2015
Vốn góp của nhà nước	126.766.760.000	126.766.760.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.917.000.000	6.917.000.000
- Do pháp nhân nắm giữ		
- Do thể nhân nắm giữ		
Cộng	133.683.760.000	133.683.760.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	133.683.760.000	133.683.760.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	133.683.760.000	133.683.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Các quỹ khác của công ty	31/12/2015	01/04/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	-	226.166.996
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	42.662.897.095	10.680.239.980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.655.206.002	942.479.266
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	47.318.103.097	11.622.719.246
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	805.643.923	23.224.667
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	35.581.704.217	9.501.326.425
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.859.771.582	706.212.804
Cộng	40.247.119.722	10.230.763.896
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	986.342.902	533.111.460
Cộng	986.342.902	533.111.460
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.900.644.300	538.313.636
Cộng	1.900.644.300	538.313.636
5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu từ hỗ trợ dự án di dời hệ thống cấp nước	20.750.000	
- Các khoản khác	787.647	5.880.349
Cộng	21.537.647	5.880.349
6. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.114.237.281	244.945.232
Cộng	1.114.237.281	244.945.232

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	944.850.000	411.143.787
- Chi phí vật liệu quản lý	132.349.884	105.294.812
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57.361.625	90.229.924
- Thuế, phí và lệ phí	680.762.946	123.003.422
- Chi phí dự phòng	110.773.741	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.947.905	60.359.467
- Chi phí bằng tiền khác	552.229.405	163.031.649
Cộng	2.756.275.506	953.063.061

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.712.813.703	1.182.333.847
- Chi phí nhân công	15.703.087.230	4.387.233.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.065.065.147	4.121.419.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.053.676	134.232.645
- Chi phí khác bằng tiền	7.665.839.012	1.603.552.183
Cộng	44.006.858.768	11.428.772.189

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	507.695.504	42.809.699
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	507.695.504	42.809.699

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.011.333	-
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.800.011.333	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.368.376	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	-

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	13.368.376	-
- Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm bình quân trong kỳ	-	-
- Số cổ phiếu phổ thông được mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.368.376	-

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SICI) chiếm 94,8% vốn điều lệ của Công ty

Các giao dịch trong kỳ với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty	980.100.000	309.600.000

2. Số liệu so sánh

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần, thời điểm chuyển đổi từ 01/04/2015. Đây là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi vì vậy số liệu trên báo cáo tài chính không thể so sánh được.

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



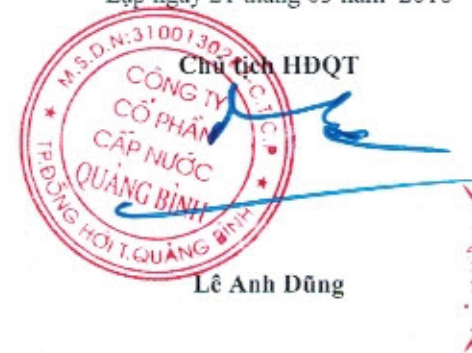
Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Minh Chương

Chủ tịch HĐQT



Lê Anh Dũng